

BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2018/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2018;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính tại công văn số 14818/BTC-QLG ngày 27 tháng 11 năm 2018;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thể bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Người bệnh có thể bảo hiểm y tế đi khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế thì được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

4. Thông tư này không áp dụng đối với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn vị góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và thực hiện giá dịch vụ theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoạt động theo mô hình doanh nghiệp do đơn vị sự nghiệp công vay vốn để đầu tư, hợp tác đầu tư theo Nghị quyết số 93/NQ-CP

ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển y tế;

c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư theo quy định của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 2. Mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bao gồm:

1. Mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức tối đa khung giá dịch vụ ngày giường điều trị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mức tối đa khung giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bổ sung ghi chú của một số dịch vụ kỹ thuật đã được Bộ Y tế xếp tương đương tại các Quyết định của Bộ Y tế tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Cơ cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Mức giá tối đa các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Thông tư này được xây dựng trên cơ sở chi phí trực tiếp và tiền lương để bảo đảm cho việc khám bệnh, chăm sóc, điều trị người bệnh và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế; cụ thể như sau:

1. Các chi phí trực tiếp tính trong mức giá khám bệnh

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, ga, gối, đệm, chiếu, văn phòng phẩm, găng tay, bông, băng, cồn, gạc, nước muối rửa và các vật tư tiêu hao khác phục vụ công tác khám bệnh;

b) Chi phí về điện; nước; nhiên liệu; xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế (rắn, lỏng); giặt, là, hấp, sấy, rửa, tiệt trùng đồ vải, dụng cụ thăm khám; chi phí vệ sinh và bảo đảm vệ sinh môi trường; vật tư, hóa chất khử khuẩn, chống nhiễm khuẩn trong quá trình khám bệnh;

c) Chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà cửa, trang thiết bị, mua sắm thay thế các tài sản, công cụ, dụng cụ như: điều hòa, máy tính, máy in, máy hút ẩm, quạt, bàn, ghế, giường, tủ, đèn chiếu sáng, các bộ dụng cụ, công cụ cần thiết khác trong quá trình khám bệnh.

2. Các chi phí trực tiếp tính trong giá dịch vụ ngày giường điều trị

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, chăn, ga, gối, đệm, màn, chiếu; văn phòng phẩm; găng tay sử dụng trong thăm khám, tiêm, truyền, bông, băng, cồn, gạc, nước muối rửa và các vật tư tiêu hao khác phục vụ công tác chăm sóc và điều trị hằng ngày (kể cả các chi phí để thay băng vết thương hoặc vết mổ đối với người bệnh nội trú, trừ các trường hợp được thanh toán ngoài mức giá ngày giường bệnh quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 7 Thông tư này); điện cực, cáp điện tim, băng đo huyết áp, dây cáp SPO2 trong quá trình sử dụng máy theo dõi bệnh nhân đối với giường hồi sức cấp cứu, hồi sức tích cực.

Riêng chi phí về thuốc, máu, dịch truyền, một số vật tư y tế (ngoài các vật tư nêu trên); các loại bơm tiêm, kim tiêm, kim lấy thuốc dùng trong tiêm, truyền, bơm cho ăn; dây truyền dịch, ống nối, dây nối bơm tiêm điện, máy truyền dịch trong tiêm, truyền; khí ôxy, dây thở ôxy, mask thở ôxy (trừ các trường hợp người bệnh được chỉ định sử dụng dịch vụ thở máy) chưa tính trong cơ cấu giá tiền giường bệnh, được thanh toán theo thực tế sử dụng cho người bệnh.

b) Các chi phí quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phục vụ việc chăm sóc và điều trị người bệnh theo yêu cầu chuyên môn.

3. Các chi phí trực tiếp tính trong giá dịch vụ kỹ thuật y tế

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, ga, gối, đệm, chiếu, đồ vải; văn phòng phẩm; thuốc, dịch truyền, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế sử dụng trong quá trình thực hiện các dịch vụ, kỹ thuật y tế;

b) Các chi phí quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phục vụ cho việc thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế theo yêu cầu chuyên môn.

4. Chi phí tiền lương tính trong giá khám bệnh, ngày giường bệnh và các dịch vụ kỹ thuật y tế, gồm:

a) Tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và mức lương cơ sở quy định tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

b) Phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc

quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch.

5. Chi phí tiền lương trong giá dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều này không bao gồm các khoản chi theo chế độ do ngân sách nhà nước bảo đảm quy định tại các văn bản sau đây:

a) Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với cán bộ, viên chức công tác tại Bệnh viện Hữu Nghị, Bệnh viện Thống Nhất, Bệnh viện C Đà Nẵng thuộc Bộ Y tế, các Phòng Bảo vệ sức khỏe Trung ương 1, 2, 2B, 3 và 5, Khoa A11 Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 và Khoa A11 Viện Y học cổ truyền Quân đội (sau đây gọi tắt là Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg) và Quyết định số 20/2015/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg;

d) Điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Điều 4. Nguyên tắc và thẩm quyền quyết định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này quyết định mức giá cụ thể của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý không được vượt quá mức tối đa khung giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Thông tư này.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức giá cụ thể đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc địa phương quản lý và quyết định mức giá cụ thể hoặc thực hiện áp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp theo nguyên tắc sau:

a) Các viện có giường bệnh, trung tâm y tế tuyến tỉnh có chức năng khám bệnh, chữa bệnh; trung tâm y tế huyện thực hiện cả hai chức năng phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh đã được xếp hạng: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng tương đương;

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV;

c) Đối với phòng khám đa khoa khu vực:

- Trường hợp được cấp giấy phép hoạt động bệnh viện hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV;

- Trường hợp chỉ làm nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú: áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV. Đối với trường hợp được Sở Y tế quyết định có giường lưu: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV. Số ngày được thanh toán tối đa 03 ngày/người/đợt điều trị. Không thanh toán tiền khám bệnh trong trường hợp đã thanh toán tiền giường lưu.

d) Trạm y tế xã, phường, thị trấn

- Mức giá khám bệnh: áp dụng mức giá của trạm y tế xã. Mức giá các dịch vụ kỹ thuật bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục III;

- Đối với các trạm y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định mức giá cụ thể đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các bệnh viện hạng đặc biệt, bệnh viện hạng I thuộc các Bộ, cơ quan trung ương. Đối với các cơ sở y tế còn lại thuộc các Bộ, cơ quan trung ương việc áp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh như sau:

a) Đối với trạm y tế cơ quan, đơn vị, tổ chức, trạm y tế quân dân y, phòng khám quân dân y: áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định đối với trạm y tế xã, phường, thị trấn của địa phương.

b) Đối với bệnh xá quân dân y: áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với phòng khám đa khoa khu vực của địa phương.

c) Đối với các bệnh viện hạng II, III, IV (bao gồm cả bệnh viện quân dân y): áp dụng giá dịch vụ đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng hạng của địa phương.

d) Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh còn lại khác: áp dụng giá dịch vụ đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng IV của địa phương.

4. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện các dịch vụ kỹ thuật chưa có trong quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của địa phương thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải thực hiện xây dựng phương án giá và báo cáo Bộ Y tế xem xét, quyết định.

5. Đối với dịch vụ kỹ thuật mới theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 69 của Luật khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ kỹ thuật còn lại khác (trừ các dịch vụ đã được Bộ Y tế xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện) chưa được quy định mức tối đa khung giá:

a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng và đề xuất mức giá trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này tạm thời quyết định mức giá;

b) Định kỳ 6 tháng (vào ngày 30/6 và ngày 31/12 hằng năm) các đơn vị, địa phương tổng hợp báo cáo về Bộ Y tế để xem xét, quy định bổ sung mức tối đa khung giá sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

c) Trình tự và hồ sơ phương án giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 5. Hướng dẫn thực hiện giá khám bệnh

Số lần và giá khám bệnh trong một số trường hợp được xác định như sau:

1. Trường hợp người bệnh đến khám bệnh tại khoa khám bệnh sau đó được chỉ định vào điều trị nội trú theo yêu cầu chuyên môn thì việc thanh toán tiền khám bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không đăng ký khám bệnh tại khoa khám bệnh nhưng đến khám và vào điều trị nội trú tại các khoa lâm sàng theo yêu cầu chuyên môn thì không thanh toán tiền khám bệnh.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tổ chức các phòng khám chuyên khoa tại khoa lâm sàng, người bệnh đăng ký khám bệnh tại khoa khám bệnh và khám tại

các phòng khám chuyên khoa của khoa lâm sàng thì được tính như khám bệnh tại khoa khám bệnh. Việc tính chi phí và số lần khám bệnh trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

3. Trong cùng một lần đến khám bệnh tại cùng một cơ sở y tế (có thể trong cùng một ngày hoặc do điều kiện khách quan hoặc yêu cầu chuyên môn nên chưa hoàn thành được quá trình khám bệnh trong ngày đầu tiên, phải tiếp tục khám trong ngày tiếp theo), người bệnh sau khi khám một chuyên khoa cần phải khám thêm các chuyên khoa khác thì từ lần khám thứ 02 trở đi chỉ tính 30% mức giá của 1 lần khám bệnh và mức thanh toán tối đa chi phí khám bệnh không quá 2 lần mức giá của 1 lần khám bệnh.

4. Người bệnh đến khám bệnh tại cơ sở y tế, đã được khám, cấp thuốc về điều trị nhưng sau đó thấy có biểu hiện bất thường, quay trở lại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để khám lại ngay trong ngày hôm đó và được tiếp tục thăm khám thì lần khám này được coi như là lần khám thứ 02 trở đi trong một ngày. Việc thanh toán thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này;

Điều 6. Xác định số ngày giường, áp dụng mức giá ngày giường

1. Xác định số ngày giường điều trị nội trú để thanh toán tiền giường bệnh:

a) Số ngày điều trị nội trú bằng ngày ra viện trừ (–) ngày vào viện cộng (+) 1: áp dụng đối với các trường hợp:

- Người bệnh nặng đang điều trị nội trú mà tình trạng bệnh chưa thuyên giảm, tử vong hoặc diễn biến nặng lên nhưng gia đình xin về hoặc chuyển viện lên tuyến trên;

- Người bệnh đã được điều trị tại tuyến trên qua giai đoạn cấp cứu nhưng vẫn cần tiếp tục điều trị nội trú được chuyển về tuyến dưới hoặc sang cơ sở y tế khác;

b) Số ngày điều trị nội trú bằng ngày ra viện trừ (–) ngày vào viện: áp dụng đối với trường hợp còn lại;

c) Riêng trường hợp người bệnh vào viện và ra viện trong cùng một ngày (hoặc vào viện ngày hôm trước, ra ngày hôm sau) có thời gian điều trị trên 04 giờ đến dưới 24 thì được tính là 01 ngày điều trị. Trường hợp người bệnh vào khoa cấp cứu, không qua khoa khám bệnh, có thời gian cấp cứu, điều trị từ 04 giờ trở xuống (kể cả trường hợp ra viện, vào viện hoặc chuyển viện, tử vong) được thanh toán

tiền khám bệnh, tiền thuốc, vật tư y tế và các dịch vụ kỹ thuật, không thanh toán tiền ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu.

d) Trường hợp người bệnh vào viện và ra viện trong cùng một ngày, có thời gian điều trị từ 04 giờ trở xuống thì được thanh toán tiền khám bệnh, tiền thuốc, vật tư y tế và các dịch vụ kỹ thuật mà người bệnh đã sử dụng, không được tính tiền giường điều trị nội trú.

2. Trường hợp trong cùng một ngày người bệnh chuyển 02 khoa thì mỗi khoa chỉ được tính 1/2 ngày. Trường hợp trong cùng một ngày người bệnh chuyển từ 3 khoa trở lên thì giá ngày giường bệnh hôm đó được tính bằng trung bình cộng tiền ngày giường tại khoa có thời gian nằm điều trị trên 04 giờ có mức giá tiền giường cao nhất và tại khoa có thời gian nằm điều trị trên 04 giờ có mức giá tiền giường thấp nhất.

3. Giá ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng: áp dụng tối đa không quá 10 ngày sau một lần phẫu thuật. Từ ngày thứ 11 sau phẫu thuật trở đi thì áp dụng mức giá ngày giường nội khoa theo các khoa tương ứng quy định tại mục 3 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Giá ngày giường bệnh được tính cho 01 người/01 giường. Trường hợp ở cùng một thời điểm phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thanh toán 1/2 mức giá, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thanh toán 1/3 mức giá ngày giường điều trị tương ứng.

5. Giá ngày giường điều trị Hồi sức tích cực (ICU) chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I hoặc hạng II đã thành lập khoa Hồi sức tích cực, khoa hoặc trung tâm chống độc, khoa Hồi sức tích cực - chống độc và các khoa, trung tâm này có đầy đủ các điều kiện để hoạt động theo Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế cấp cứu, hồi sức tích cực và chống độc (sau đây gọi tắt là Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT);

b) Trường hợp cơ sở y tế chưa thành lập khoa Hồi sức tích cực nhưng trong khoa Cấp cứu hoặc khoa Gây mê hồi sức có một số giường được sử dụng để điều trị tích cực; giường bệnh sau hậu phẫu của các phẫu thuật loại đặc biệt và các giường bệnh này đáp ứng được yêu cầu về trang bị cho giường hồi sức tích cực quy định tại Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT;

c) Người bệnh nằm tại các giường này với các bệnh lý phải được chăm sóc, điều trị và theo dõi theo quy chế cấp cứu, hồi sức tích cực và chống độc. Các trường hợp còn lại chỉ được áp dụng mức giá ngày giường hồi sức cấp cứu và các loại giường khác quy định Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Đối với các khoa điều trị lâm sàng có giường hồi sức cấp cứu (ví dụ khoa Nhi có giường hồi sức cấp cứu nhi, các khoa sơ sinh hoặc chăm sóc đặc biệt đối với trẻ sơ sinh thiếu tháng): được áp dụng giá ngày giường hồi sức cấp cứu quy định tại dịch vụ số 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bệnh viện hạng III, hạng IV hoặc chưa xếp hạng nhưng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện phẫu thuật loại đặc biệt thì áp dụng mức giá tiền giường ngoại khoa cao nhất của bệnh viện nơi thực hiện dịch vụ đó.

Ví dụ: Tại Bệnh viện A được phê duyệt thực hiện phẫu thuật loại đặc biệt: Nếu Bệnh viện được xếp hạng III thì được áp dụng mức giá ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại I của bệnh viện hạng III; nếu Bệnh viện được xếp hạng IV hoặc chưa xếp hạng thì được áp dụng mức giá ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại I của bệnh viện hạng IV.

8. Trường hợp một phẫu thuật nhưng được phân loại khác nhau theo các chuyên khoa (trừ chuyên khoa nhi) tại Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 50): áp dụng mức giá ngày giường bệnh ngoại khoa, bông theo phân loại phẫu thuật thấp nhất.

9. Các phẫu thuật được Bộ Y tế xếp tương đương với một phẫu thuật quy định tại Thông tư này nhưng có phân loại phẫu thuật khác nhau theo từng chuyên khoa tại Thông tư số 50 thì áp dụng mức giá ngày giường bệnh ngoại khoa, bông theo phân loại của phẫu thuật đó đã quy định tại Thông tư số 50.

10. Các phẫu thuật chưa được phân loại phẫu thuật quy định tại Thông tư số 50 thì áp dụng mức giá ngày giường ngoại khoa loại 4 của hạng bệnh viện tương ứng.

11. Đối với các bệnh viện y học cổ truyền hạng I trực thuộc Bộ Y tế: giá ngày giường bệnh áp dụng theo các khoa tương ứng với các loại giường của bệnh viện hạng I, không áp dụng giá của các bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Đối với các khoa thuộc bệnh viện y học cổ truyền (trừ các bệnh viện quy định tại khoản 11 Điều này), bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng:

- a) Giường Hồi sức tích cực (ICU): theo quy định tại khoản 5 Điều này;
- b) Giường Hồi sức Cấp cứu: theo quy định tại khoản 6 Điều này;
- c) Người bệnh điều trị tại các khoa ung thư, nhi: áp dụng giá ngày giường nội khoa loại 1;
- d) Người bệnh điều trị một trong các bệnh: tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não: áp dụng giá ngày giường nội khoa loại 2;
- đ) Người bệnh điều trị tại các khoa còn lại: áp dụng giá ngày giường nội khoa loại 3.

13. Đối với các cơ sở y tế tổ chức các khoa theo hình thức liên chuyên khoa: áp dụng mức giá ngày giường nội khoa của chuyên khoa thấp nhất trong các khoa tương ứng với hạng bệnh viện.

14. Trường hợp người bệnh nằm trên băng ca, giường gấp: áp dụng mức giá bằng 50% giá ngày giường theo từng loại chuyên khoa quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Hướng dẫn thực hiện giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm

1. Các dịch vụ kỹ thuật y tế được áp dụng theo thứ tự như sau:

- a) Đối với các dịch vụ cụ thể đã được quy định mức giá tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: áp dụng theo mức giá đã được quy định.
- b) Các dịch vụ kỹ thuật chưa được quy định mức giá tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này nhưng đã được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện: áp dụng theo mức giá của các dịch vụ được Bộ Y tế xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện.
- c) Trường hợp có sự trùng lặp giữa các chuyên khoa khác nhau thì dịch vụ kỹ thuật thực hiện ở chuyên khoa nào sẽ áp dụng mức giá của dịch vụ kỹ thuật ở chuyên khoa đó.

2. Đối với các dịch vụ kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền (các Bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý, Sở Y tế đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) phê duyệt danh mục dịch vụ kỹ thuật (trừ các dịch vụ chăm sóc đã tính trong chi phí ngày giường điều trị, các dịch vụ là một công đoạn

đã được tính trong chi phí của dịch vụ khác) nhưng chưa được quy định mức giá; các dịch vụ kỹ thuật đã được chỉ định thực hiện nhưng vì nguyên nhân diễn biến bệnh hoặc thể trạng người bệnh nên không thể tiếp tục thực hiện được kỹ thuật đã chỉ định: thanh toán theo số lượng thực tế các loại thuốc, vật tư đã sử dụng cho người bệnh và giá mua theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp thực hiện nhiều can thiệp trong cùng một lần phẫu thuật: thanh toán theo giá của phẫu thuật phức tạp nhất, có mức giá cao nhất, các dịch vụ kỹ thuật khác phát sinh ngoài quy trình kỹ thuật của phẫu thuật nêu trên được thanh toán như sau:

- a) Bằng 50% giá của các phẫu thuật phát sinh nếu kỹ thuật đó vẫn do một ekip phẫu thuật thực hiện;
- b) Bằng 80% giá của các phẫu thuật phát sinh nếu kỹ thuật đó phải thay ekip phẫu thuật khác để thực hiện;
- c) Trường hợp thực hiện dịch vụ phát sinh là các thủ thuật thì thanh toán 80% giá của dịch vụ phát sinh.

4. Đối với dịch vụ “Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15 cm”: chỉ áp dụng đối với người bệnh điều trị nội trú trong các trường hợp sau: vết thương hoặc vết mổ nhiễm trùng; vết thương có thấm dịch, máu trong các tổn thương lóc da, hở da diện tích trên 6 cm^2 ; vết thương đã có chèn gạc; vết thương chân ống dẫn lưu chảy dịch nhiều; đa vết thương hoặc vết mổ; hoặc sau 1 phẫu thuật nhưng phải thực hiện từ hai đường mổ trở lên; không áp dụng đối với thay băng trong các trường hợp sau: phẫu thuật nội soi, thay băng vết mổ, vết thương thông thường, thay băng rốn sơ sinh.

5. Đối với dịch vụ “Thay băng vết mổ có chiều dài trên 15 cm đến 30 cm” trong điều trị nội trú chỉ áp dụng đối với một số trường hợp sau:

- a) Vết mổ nhiễm trùng, rò tiêu hóa, rò mật, rò nước tiểu;
- b) Vết mổ sau phẫu thuật nhiễm khuẩn (viêm phúc mạc bụng hoặc viêm xương hoặc áp xe), vết mổ sau phẫu thuật ống tiêu hóa hoặc hệ tiết niệu hoặc đường mật hoặc bụng cổ chướng;
- c) Vết mổ sau một phẫu thuật nhưng phải thực hiện từ hai đường mổ trở lên;
- d) Trường hợp phẫu thuật mổ lấy thai: được áp dụng mức giá này nhưng tối đa không quá 03 lần.

6. Đối với xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở nhiệt độ 37°C và có sử dụng huyết thanh kháng globulin (th nghiệm pháp Coombs gián tiếp) trong truyền máu: Thanh toán theo giá của dịch vụ “Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người” có số thứ tự 1340 hoặc 1341 tại Phụ lục III.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ngân sách bảo đảm kinh phí theo phân cấp ngân sách hiện hành đối với:

a) Các khoản chi theo chế độ quy định tại các văn bản nêu tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này;

b) Ngân sách nhà nước bảo đảm để thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo các quy định hiện hành của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

c) Trường hợp nguồn tài chính của đơn vị không đảm bảo hoạt động thường xuyên, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

2. Trách nhiệm của Bộ Y tế:

a) Giao Vụ Kế hoạch - Tài chính làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc;

b) Thống nhất với Bộ Tài chính để xem xét, điều chỉnh mức tối đa khung giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này khi bổ sung các yếu tố hình thành giá theo lộ trình, điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí của các yếu tố hình thành giá thay đổi.

3. Trách nhiệm của Sở Y tế:

b) Chủ trì, thống nhất với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giá dịch vụ và thời điểm thực hiện đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn quản lý.

c) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc địa phương quản lý tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định về chuyên môn, thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ;

d) Báo cáo cấp có thẩm quyền giao giường bệnh, quyết định số lượng người làm việc cho các cơ sở y tế thuộc địa phương quản lý để các cơ sở y tế có đủ giường bệnh, nhân lực đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân.

4. Trách nhiệm của các cơ sở khám, chữa bệnh:

a) Phải sử dụng số kinh phí tương đương với chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ đã kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, ngày giường điều trị (bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II tương đương với 5% mức giá, bệnh viện hạng III, hạng IV, chưa phân hạng tương đương với 3% mức giá) để sửa chữa, nâng cấp, mở rộng khu vực khám bệnh, các khoa điều trị; mua bổ sung, thay thế: bàn, ghế, giường, tủ, xe đẩy, điều hòa nhiệt độ, quạt, đèn sưởi, quạt sưởi, máy tính, các bộ dụng cụ khám bệnh đa khoa, chuyên khoa; chăn, ga, gối, đệm, chiếu;... để bảo đảm điều kiện chuyên môn, vệ sinh, an toàn người bệnh và nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh;

b) Thực hiện nghiêm các quy định về chuyên môn y tế, đặc biệt là việc chỉ định người bệnh vào điều trị nội trú; chuyển tuyến, chỉ định sử dụng dịch vụ, thuốc, vật tư theo đúng quy định.

Điều 9. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2019.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2019:

a) Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

b) Thông tư số 44/2017/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Bộ Y tế sửa đổi Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền quyết định mức giá khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư này, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục thực hiện mức giá đã được quy định cho đến khi cơ quan có thẩm quyền quyết định mức giá theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Trường Sơn

BỘ Y TẾ**Phụ lục I****GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ KHÁM BỆNH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế)**Đơn vị: đồng*

STT	Cơ sở y tế	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4
1	Bệnh viện hạng đặc biệt	37.000	
2	Bệnh viện hạng I	37.000	
3	Bệnh viện hạng II	33.000	
4	Bệnh viện hạng III	29.000	
5	Bệnh viện hạng IV	26.000	
6	Trạm y tế xã	26.000	
7	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
8	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	145.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	145.000	
10	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	420.000	

BỘ Y TẾ**Phụ lục II****GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế)**Đơn vị: đồng*

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng Đặc biệt	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	1	2	3	4	5
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	753.000	678.000	578.000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	441.000	411.000	314.000	272.000	242.000
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:					
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	232.000	217.000	178.000	162.000	144.000
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		232.000			
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ-Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	210.000	195.000	152.000	141.000	126.000
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		210.000			
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.000	164.000	125.000	115.000	106.000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:					
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	324.000	292.000	246.000		

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng Đặc biệt	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	1	2	3	4	5
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		324.000			
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	289.000	266.000	214.000	189.000	170.000
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		289.000			
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	250.000	232.000	191.000	167.000	148.000
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		250.000			
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	225.000	208.000	163.000	142.000	128.000
5	Ngày giường tại phòng khám đa khoa khu vực	106.000				
5	Ngày giường trạm y tế xã	53.000				
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.				

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

BỘ Y TẾ**Phụ lục III**

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG
CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	42.100	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	74.500	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	179.000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	219.000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	254.000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	584.000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	454.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	802.000	
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.989.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II	II		Chụp X-quang thường		
10	10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	49.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11	11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	55.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
12	12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	55.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	68.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14			Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	12.800	
15	14	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	63.200	
16	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	213.000	
17	16	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	100.000	
18	17	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	115.000	
19	18	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	155.000	
20	19	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	236.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	20	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	535.000	
22	21	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	525.000	
23	22	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	202.000	
24	23	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	367.000	
25	24	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	382.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	25	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	402.000	
27	26	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	93.200	
28	27	04C1.2.6.37	Chụp tử cung có tiêm thuốc	397.000	
III	III		Chụp X-quang số hóa		
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	64.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	96.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	121.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.300	
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung - vòi trứng bằng số hóa	407.000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	605.000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	560.000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	220.000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	220.000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	260.000	
39	37	04C1.2.6.60	Chụp tùy sống có thuốc cản quang số hóa	517.000	
40	38		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	940.000	
41	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	382.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	519.000	
43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	628.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.697.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.442.000	
46	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.446.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
47	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.119.000	
48	46	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.980.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	47		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.725.000	
50	48		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.667.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51	49		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.628.000	
52	50	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.724.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	51	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.478.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.570.000	
55	53	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.881.000	
56	54	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.781.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nang, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
57	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.031.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.
58	56		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.781.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ.
59	57	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.631.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	58	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.081.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
61	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.068.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62	60		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.176.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
63	61	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.581.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	62	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.718.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	63	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.218.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	64	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.081.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.210.000	
68	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.308.000	
69	67		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.656.000	
70	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.156.000	
V	V		Một số kỹ thuật khác		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	81.400	Bằng phương pháp DEXA.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	140.000	Bằng phương pháp DEXA.
73			Đo mật độ xương	21.000	Bằng phương pháp siêu âm.
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	212.000	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	463.000	
76	73		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.012.000	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	473.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	32.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	156.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	135.000	
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	174.000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	141.000	
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	204.000	
84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	243.000	
85	82	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	175.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	83	03C1.1	Chọc dò tủy sống	105.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	84		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	164.000	
88	85		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	219.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	108.000	
90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	150.000	
91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	728.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	108.000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	149.000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	528.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	126.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96	93		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.358.000	
97	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	592.000	
98	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	672.000	
99	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.193.000	
100	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	542.000	
101	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.363.000	
102	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	649.000	
103	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.122.000	
104	101	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.122.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105	102		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.800.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
106	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	564.000	
107	103		Đặt sonde dạ dày	88.700	
108	104	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	913.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	105	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.133.000	Chưa bao gồm stent.
110	106		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	2.965.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
111	107		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.010.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112	108		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.910.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113	109		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	192.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	110	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.317.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115	111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	184.000	
116	112		Hút dịch khớp	113.000	
117	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	123.000	
118	114		Hút đờm	10.800	
119	115	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	936.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	116	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	558.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
121	117	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thâm phân phúc mạc)	956.000	
122	118	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.200.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	119	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.624.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	120	04C2.99	Mở khí quản	715.000	
125	121	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	369.000	
126	122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	92.900	
127	123	03C1.39	Nội soi lồng ngực	963.000	
128	124		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.002.000	Đã bao gồm chi phí gây mê
129	125		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.780.000	Đã bao gồm chi phí gây mê
130	126	03C1.45	Niệu dòng đồ	58.200	
131	127		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.756.000	
132	128		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.456.000	
133	129		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.256.000	
134	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	749.000	
135	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.125.000	
136	132	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.573.000	
137	133		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.833.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
138	134	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	426.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139			Nội soi dạ dày làm Clo test	291.000	
140	135		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	240.000	
141	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	401.000	
142	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	300.000	
143	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	287.000	
144	139	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	186.000	
145	140	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	719.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...).
146	141	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.674.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	142	04C2.85	Nội soi ổ bụng	815.000	
148	143	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	968.000	
149	144	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	163.000	
150	145		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.160.000	
151	146		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.889.000	
152	147	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	841.000	
153	148	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	919.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	149	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	641.000	
155	150	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	519.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
156	151	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đài đường chấp	688.000	
157	152	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	886.000	
158	153		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.348.000	
159	154		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.367.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160	155		Nối thông động - tĩnh mạch	1.148.000	
161	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đài	237.000	
162	157	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.266.000	
163	158	04C2.73	Rửa bàng quang	194.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	159	03C1.5	Rửa dạ dày	115.000	
165	160	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	585.000	
166	161		Rửa phổi toàn bộ	8.101.000	Đã bao gồm chi phí gây mê.
167	162	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	825.000	
168	163		Rút máu để điều trị	230.000	
169	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	176.000	
170	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	590.000	Chưa bao gồm ống thông.
171	166		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	554.000	
172	167	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.746.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	124.000	
174	169		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	995.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
175	170		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	822.000	
176	171		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.892.000	
177	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.692.000	
178	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	258.000	
179	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.096.000	
180	175	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	427.000	
181	176		Sinh thiết móng	303.000	
182	177	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	603.000	
183	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	238.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.368.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.673.000	
186	181	03C1.20	Sinh thiết vú	153.000	
187	182		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.554.000	
188	183	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	639.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	184	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	566.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	185	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	494.000	
191	186	03C1.23	Soi màng phổi	429.000	
192	187	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	876.000	
193	188	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	737.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
194	189	03C1.26	Soi ruột non	630.000	
195	190	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	418.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
196	191	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	239.000	
197	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	983.000	
198	193	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	493.000	
199	194	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.496.000	Chưa bao gồm catheter.
200	195	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.533.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	196	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	552.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	62.400	
203			Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	833.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ, (đã bao gồm quả lọc dây máu dùng 6 lần).
204	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	51.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	242.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ dề.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
206	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	56.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81.600	
208	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	111.000	
210	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	132.000	
211	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	177.000	
212	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng	236.000	
213	206		Thay canuyn mở khí quản	245.000	
214	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	91.900	
215	208		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	501.000	
216	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	551.000	
217	210	04C2.65	Thông đái	88.700	
218	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	80.900	
219	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
220	213		Tiêm khớp	90.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	215		Truyền tĩnh mạch	21.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	176.000	
224	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	233.000	
225	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	253.000	
226	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	299.000	
C	C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
227	220	03C1DY.2	Bàn kéo	45.200	
228	221	04C2.DY139	Bó Farafin	42.000	
229	222		Bó thuốc	49.700	
230	223	03C1DY.3	Bồn xoay	15.800	
231	224	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	71.100	
232			Châm (kim ngắn)	64.100	
233	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	35.400	
234	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	56.900	
235	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	141.000	
236	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.400	
237	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	44.800	
238	230	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	73.100	
239			Điện châm (kim ngắn)	66.100	
240	231	04C2.DY130	Điện phân	45.000	
241	232	04C2.DY138	Điện từ trường	38.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
242	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.500	
243	234	04C2.DY134	Điện xung	41.000	
244	235	03C1DY.25	Giác hơi	32.800	
245	236	03C1DY.1	Giao thoa	28.500	
246	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	34.600	
247	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	44.100	
248	239		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	333.000	
249	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	201.000	
250	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	47.400	
251	242		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	144.000	
252	243	04C2.DY132	Laser châm	46.800	
253	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	33.700	
254	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	53.000	
255	246		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	103.000	
256	247		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	103.000	
257	248		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	103.000	
258	249		Ngâm thuốc y học cổ truyền	48.800	
259	250		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.038.000	Chưa bao gồm thuốc
260	251	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	31.700	
261	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.400	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
262	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	45.200	
263	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	34.200	
264	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	60.600	
265	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	44.400	
266	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	27.200	
267	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	40.700	
268	259	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	22.700	
269	260		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	57.400	
270	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	10.800	
271	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	300.000	
272	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	156.000	
273	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	126.000	
274	265		Tập sửa lỗi phát âm	103.000	
275	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	41.100	
276	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	45.400	
277	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	28.500	
278	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống rỗng rọc	10.800	
279	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	10.800	
280	271	04C2.DY127	Thủy châm	64.800	Chưa bao gồm thuốc.
281	272	03C1DY.14	Thủy trị liệu	60.600	
282	273		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.750.000	Chưa bao gồm thuốc
283	274		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.145.000	Chưa bao gồm thuốc
284	275	04C2.DY133	Tử ngoại	33.400	
285	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	29.700	
286	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	29.700	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
287	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	29.700	
288	279	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	29.700	
289	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	64.200	
290	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	27.200	
291	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	40.600	
292	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	49.000	
293	284		Xông hơi thuốc	42.000	
294	285		Xông khói thuốc	37.000	
295	286		Xông thuốc bằng máy	42.000	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296	287		Thủ thuật loại I	128.000	
297	288		Thủ thuật loại II	68.300	
298	289		Thủ thuật loại III	39.900	
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	I		HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
299	290		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.149.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300	291		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.476.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301	292		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.258.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302	293		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.414.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.162.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
304	295		Phẫu thuật loại I	2.136.000	
305	296		Phẫu thuật loại II	1.270.000	
306	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.208.000	
307	298		Thủ thuật loại I	747.000	
308	299		Thủ thuật loại II	450.000	
309	300		Thủ thuật loại III	310.000	
II	II		NỘI KHOA		
310	301	DU-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.376.000	
311	302	DU-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	874.000	
312	303	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.363.000	
313	304	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.079.000	
314	305	DU-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	288.000	
315	306	DU-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	158.000	
316	307	DU-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	518.000	
317	308	DU-MDLS	Test hồi phục phế quản	170.000	
318	309	DU-MDLS	Test huyết thanh tự thân	662.000	
319	310	DU-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	874.000	
320	311	DU-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	832.000	
321	312	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	332.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
322	313	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	375.000	
323	314	DU-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	473.000	
324	315	DU-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	387.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325	316		Phẫu thuật loại I	1.551.000	
326	317		Phẫu thuật loại II	1.078.000	
327	318		Thủ thuật loại đặc biệt	814.000	
328	319		Thủ thuật loại I	568.000	
329	320		Thủ thuật loại II	313.000	
330	321		Thủ thuật loại III	160.000	
III	III		DA LIỄU		
331	322		Chụp và phân tích da bằng máy	203.000	
332	323		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	191.000	
333	324		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	327.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
334	325		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	232.000	
335	326		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	350.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
336	327		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.231.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
337	328		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	445.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
338	329		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	325.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
339	330		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.025.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
340	331		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.180.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
341	332		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	205.000	
342	333		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	277.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
343	334		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	658.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
344	335		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	720.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
345	336		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.100.000	
346	337		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.148.000	
347	338		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2.424.000	
348	339		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	620.000	
349	340		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	534.000	
350	341		Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới	1.868.000	
351	342		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.508.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
352	343		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	735.000	
353	344		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.274.000	
354	345		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.251.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.198.000	
356	347		Phẫu thuật loại I	1.793.000	
357	348		Phẫu thuật loại II	1.039.000	
358	349		Phẫu thuật loại III	783.000	
359	350		Thủ thuật loại đặc biệt	747.000	
360	351		Thủ thuật loại I	379.000	
361	352		Thủ thuật loại II	245.000	
362	353		Thủ thuật loại III	146.000	
IV	IV		NỘI TIẾT		
363	354	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	227.000	
364	355		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	254.000	
365	356		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.513.000	
366	357		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.119.000	
367	358		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.725.000	
368	359		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.436.000	
369	360		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.313.000	
370	361		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.259.000	
371	362		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.750.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
372	363		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.421.000	
373	364		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.697.000	
374	365		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.588.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
375	366		Thủ thuật loại I	604.000	
376	367		Thủ thuật loại II	385.000	
377	368		Thủ thuật loại III	210.000	
V	V		NGOẠI KHOA		
			Ngoại Thần kinh		
378	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.442.000	
379	370		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.012.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380	371		Phẫu thuật u hố mắt	5.461.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
381	372		Phẫu thuật áp xe não	6.746.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
382	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.080.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.918.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
384	375	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.386.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
385	376		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.630.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
386	377		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.331.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
387	378		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.129.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
388	379	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.350.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
389	380	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.542.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.
390	381	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.542.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.
391	382		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.029.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392	383		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.306.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393	384		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.496.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital,

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
					ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394	385		Phẫu thuật u xương sọ	4.951.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395	386		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.315.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	387	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.658.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
397	388		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.005.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.350.000	
399	390	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.826.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
			Ngoại Lồng ngực - mạch máu		
400	391	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.595.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	392	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	17.967.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
					phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
402	393	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14.468.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	394	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.228.000	
404	395	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.741.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
405	396	03C2.1.17	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	7.728.000	
406	397	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.228.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
407	398		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.210.000	
408	399		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.701.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409	400		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.249.000	
410	401	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.542.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
411	402	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.474.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
412	403	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	16.967.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
					dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413	404		Phẫu thuật tim kín khác	13.725.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	405	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.228.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	406	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.317.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
416	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	2.979.000	
417	408		Phẫu thuật cắt phổi	8.530.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
418	409		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.195.000	
419	410		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.736.000	
420	411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.603.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
421	412		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.866.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422	413		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.172.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
423	414		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.731.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
			Ngoại Tiết niệu		
424	415	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.474.000	
425	416		Phẫu thuật cắt thận	4.176.000	
426	417		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.034.000	
427	418		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.971.000	
428	419	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.261.000	
429	420	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.120.000	
430	421		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.042.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
431	422		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.274.000	
432	423	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.016.000	
433	424		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.237.000	
434	425		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.351.000	
435	426		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.510.000	
436	427	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.745.000	
437	428		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.510.000	
438	429		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.359.000	
439	430	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.656.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	431	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.656.000	
441	432		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.879.000	
442	433	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.908.000	
443	434		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.095.000	
444	435		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.301.000	
445	436		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.731.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.180.000	
447	438	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào môm nhô xương cụt	3.524.000	
448	439	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.380.000	
449	440	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.271.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
			Tiêu hóa		
450	441		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.373.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
451	442		Phẫu thuật cắt thực quản	7.172.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
452	443	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.754.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu.
453	444		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.100.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
454	445	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.894.000	
455	446		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.437.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
456	447	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.894.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent.
457	448		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.845.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
458	449		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.155.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
459	450	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.030.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460	451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.867.000	
461	452	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.191.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	453	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.898.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463	454		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.414.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
464	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.474.000	
465	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.237.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.191.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4.573.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.531.000	
469			Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.534.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
470	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.850.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.578.000	
472	462		Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	4.220.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
473	463	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.261.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.634.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3.530.000	
476	466		Phẫu thuật cắt gan	8.022.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	467	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.532.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	468	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.612.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
479	469		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.643.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	470	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.261.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481	471		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.204.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4.467.000	
483	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.053.000	
484	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.443.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485	475		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.730.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.761.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	477	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.394.000	
488	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.261.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.083.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.400.000	Chưa bao gồm stent.
491	481		Phẫu thuật nối mật ruột	4.343.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
492	482		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.701.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
493	483		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.031.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
494	484		Phẫu thuật cắt lách	4.416.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
495	485	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.330.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
496	486		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.429.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
497	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
498	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.761.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499	489		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.614.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
500	490	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.634.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
501	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.494.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.228.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.796.000	
504	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.532.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.224.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.417.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.917.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
508	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.029.000	
509	499	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.856.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.691.000	
511	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.377.000	
512	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.692.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
513	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.229.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	504	04C3.1.158	Cắt phymosis	233.000	
515	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	182.000	
516	506	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	133.000	
517	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	273.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
518	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	48.900	
519	509	04C3.1.181	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	706.000	
520	510	04C3.1.180	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	521.000	
521	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	641.000	
522	512	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	271.000	
523	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	256.000	
524	514	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	156.000	
525	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	395.000	
526	516	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	217.000	
527	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	316.000	
528	518	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	161.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
529	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	231.000	
530	520	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	158.000	
531	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	330.000	
532	522	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	208.000	
533	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	710.000	
534	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	318.000	
535	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	330.000	
536	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	248.000	
537	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	330.000	
538	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	248.000	
539	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	620.000	
540	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	340.000	
541	531	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	117.000	
542	532	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	141.000	
543	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	141.000	
544	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.711.000	
545	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.878.000	
546	536		Phẫu thuật thay khớp vai	6.902.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
547	537	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.761.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.878.000	
549	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.086.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.116.000	
551	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.208.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
552	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.200.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.208.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.580.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.708.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
556	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.080.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.080.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.945.000	Chưa bao gồm kim.
559	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.607.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.528.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.728.000	
562	552	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.042.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563	553		Phẫu thuật ghép xương	4.578.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	554	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.580.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
565	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.602.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.708.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
567	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.080.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
568	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.706.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.923.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.200.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại.
571	561	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.514.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
572	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.714.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	563	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.716.000	
574	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.051.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	565	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.755.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.150.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.272.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.345.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
					thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	569	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.538.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.847.000	
582	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.922.000	
583	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.278.000	
584	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm ²	4.172.000	
585	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.760.000	
586	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.578.000	
587	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.547.000	
588	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4.874.000	
589	579		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.455.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	580	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.126.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
					(ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.612.000	
592	582		Phẫu thuật loại I	2.783.000	
593	583		Phẫu thuật loại II	1.914.000	
594	584		Phẫu thuật loại III	1.211.000	
595	585		Thủ thuật loại đặc biệt	965.000	
596	586		Thủ thuật loại I	535.000	
597	587		Thủ thuật loại II	363.000	
598	588		Thủ thuật loại III	176.000	
VI	VI		PHỤ SẢN		
599	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1.263.000	
600	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.681.000	
601	591		Bóc nhân xơ vú	973.000	
602	592		Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	3.675.000	
603	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.736.000	
604	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	115.000	
605	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.058.000	
606	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.499.000	
607	597		Cắt u thành âm đạo	2.022.000	
608	598		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.028.000	
609	599		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	4.720.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
610	600		Chích áp xe tăng sinh môn	799.000	
611	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	817.000	
612	602	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	215.000	
613	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	779.000	
614	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	858.000	
615	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	400.000	
616	606		Chọc dò túi cùng Douglas	276.000	
617	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.181.000	
618	608		Chọc ối	710.000	
619	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	824.000	
620	610		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.994.000	
621	611	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	155.000	
622	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	283.000	
623	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	980.000	
624	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	697.000	
625	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.193.000	
626	616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.062.000	
627	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	930.000	
628	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	645.000	
629	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	200.000	
630	620		Hút thai dưới siêu âm	448.000	
631	621		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.717.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
632	622		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.394.000	
633	623		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.552.000	
634	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.872.000	
635	625		Khâu tử cung do nạo thủng	2.750.000	
636	626		Khâu vòng cổ tử cung	545.000	
637	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.715.000	
638	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.586.000	
639	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	84.600	
640	630		Lấy dị vật âm đạo	563.000	
641	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.821.000	
642	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.218.000	
643	633		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.369.000	
644	634		Nạo hút thai trứng	756.000	
645	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	340.000	
646	636		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.362.000	
647	637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.804.000	
648	638		Nội xoay thai	1.398.000	
649	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	575.000	
650	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	277.000	
651	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	170.000	
652	642		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.139.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
653	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	296.000	
654	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	376.000	
655	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	181.000	
656	646		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.029.000	
657	647	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	537.000	
658	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	392.000	
659	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.795.000	
660	650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.645.000	
661	651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.587.000	
662	652		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.554.000	
663	653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.830.000	
664	654		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.616.000	
665	655		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.915.000	
666	656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.697.000	
667	657		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.685.000	
668	658		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.855.000	
669	659		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.453.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
670	660		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.314.000	
671	661		Phẫu thuật cắt ung thư - buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.047.000	
672	662		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.628.000	
673	663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.659.000	
674	664		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.715.000	
675	665		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.674.000	
676	666		Phẫu thuật Crossen	3.961.000	
677	667		Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.334.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678	668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.290.000	
679	669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.812.000	
680	670		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.159.000	
681	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.300.000	
682	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.894.000	
683	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.860.000	
684	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.984.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
685	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.256.000	
686	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.836.000	
687	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.751.000	
688	678		Phẫu thuật Manchester	3.630.000	
689	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.323.000	
690	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.456.000	
691	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.825.000	
692	682		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	6.062.000	
693	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.912.000	
694	684		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.699.000	
695	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.750.000	
696	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.238.000	
697	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.065.000	
698	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.507.000	
699	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.020.000	
700	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.863.000	
701	691		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	7.840.000	
702	692		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.980.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
703	693		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.972.000	
704	694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.038.000	
705	695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.476.000	
706	696		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.954.000	
707	697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.912.000	
708	698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.102.000	
709	699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.494.000	
710	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.692.000	
711	701		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.482.000	
712	702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	6.492.000	
713	703		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.040.000	
714	704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.898.000	
715	705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.537.000	
716	706		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.582.000	
717	707		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.834.000	
718	708		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.312.000	
719	709		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.070.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
720	710		Phẫu thuật treo tử cung	2.827.000	
721	711		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.108.000	
722	712		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	378.000	
723	713		Sinh thiết gai rau	1.145.000	
724	714		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.188.000	
725	715	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	60.700	
726	716	04C3.2.190	Soi ối	47.700	
727	717		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.112.000	
728	718		Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	246.000	
729	719		Tiêm nhân Chorion	234.000	
730	720		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.727.000	
731	721	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	383.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.729.000	
733	723		Phẫu thuật loại I	2.294.000	
734	724		Phẫu thuật loại II	1.450.000	
735	725		Phẫu thuật loại III	1.088.000	
736	726		Thủ thuật loại đặc biệt	861.000	
737	727		Thủ thuật loại I	574.000	
738	728		Thủ thuật loại II	394.000	
739	729		Thủ thuật loại III	184.000	
VII	VII		MẮT		
740	730		Bơm rửa lệ đạo	36.200	
741	731	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.197.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
742	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	829.000	
743	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.224.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	973.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	735	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	308.000	
746	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.142.000	
747	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	753.000	
748	738	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	77.600	
749	739	03C2.3.57	Chích mỡ hốc mắt	445.000	
750	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.097.000	
751	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	28.400	
752	742		Chụp mạch ICG	248.000	Chưa bao gồm thuốc
753	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	36.900	
754	744		Điện chắm	391.000	
755	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	19.600	
756	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	463.000	
757	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	91.800	
758	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	30.300	
759	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	402.000	
760	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	132.000	
761	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	62.300	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
762	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	53.300	
763	753	04C3.3.200	Đo Javal	35.600	
764	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9.500	
765	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25.300	
766	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	70.800	
767	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.600	
768	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	57.900	
769	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47.300	
770	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.294.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
771	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.228.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.029.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	759.000	
774	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	394.000	
775	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	810.000	
776	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.224.000	
777	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.097.000	
778	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.422.000	
779	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	798.000	
780	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	760.000	
781	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.097.000	
782	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	679.000	
783	773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	912.000	
784	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	729.000	
785	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.714.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
786	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh vồng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào vồng mạc	1.434.000	
787	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	657.000	
788	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	80.100	
789	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	852.000	
790	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	323.000	
791	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	879.000	
792	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	63.600	
793	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.097.000	
794	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	53.200	
795	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	34.600	
796	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	56.300	
797	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	253.000	
798	788	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.221.000	
799	789	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	631.000	
800	790	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.399.000	
801	791	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	834.000	
802	792	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.054.000	
803	793	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.617.000	
804	794	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.810.000	
805	795	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.218.000	
806	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	729.000	
807	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ôi kết mạc	929.000	
808	798	03C2.3.12	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	532.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	34.600	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
810	800		Nâng sàn hộc mắt	2.736.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	104.000	
812	802	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.029.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813	803		Phẫu thuật bong võng mạc kính điển	2.220.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	579.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.092.000	
816	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.912.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	922.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.459.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	949.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	514.000	
821	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.197.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.964.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.497.000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.794.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.642.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
826	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	829.000	
827	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	629.000	
828	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	729.000	
829	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.164.000	
830	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	779.000	
831	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.797.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
832	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mạc đơn một mắt - gây mê	1.420.000	
833	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mạc đơn thuần một mắt - gây mê	859.000	
834	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mạc ghép kết mạc tự thân	829.000	
835	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	729.000	
836	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.292.000	
837	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.497.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.097.000	
839	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	829.000	
840	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.079.000	
841	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.652.000	
842	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.846.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
843	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.624.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
844	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	1.224.000	
845	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	679.000	
846	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vảy da	713.000	
847	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.224.000	
848	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vảy da điều trị lật mi	1.047.000	
849	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	631.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
850	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	286.000	
851	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.097.000	
852	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	40.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	843	03C2.3.4	Sắc giác	64.100	
854	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	204.000	
855	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	58.300	
856	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	66.200	
857	847	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29.400	
859	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	51.700	
860	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.183.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bệ bằng Laser	217.000	
862	852		Test thử cảm giác giác mạc	38.800	
863	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	779.000	
864	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	93.100	
865	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	58.800	
866	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	46.700	Chưa bao gồm thuốc.
867	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	46.700	Chưa bao gồm thuốc.
868	858		Vá sàn hốc mắt	3.132.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.102.000	
870	860		Phẫu thuật loại I	1.208.000	
871	861		Phẫu thuật loại II	854.000	
872	862		Phẫu thuật loại III	596.000	
873	863		Thủ thuật loại đặc biệt	522.000	
874	864		Thủ thuật loại I	338.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
875	865		Thủ thuật loại II	192.000	
876	866		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII	VIII		TAI MŨI HỌNG		
877	867	03C2.4.18	Bê cuốn mũi	129.000	
878	868	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	204.000	
879	869	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	274.000	
880	870	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1.070.000	
881	871	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.340.000	Bao gồm cả Coblator.
882	872	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	475.000	
883	873	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.683.000	
884	874		Cắt polyp ống tai gây mê	1.975.000	
885	875		Cắt polyp ống tai gây tê	598.000	
886	876	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.749.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	877	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.469.000	
888	878	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	259.000	
889	879	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	259.000	
890	880	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	61.200	
891	881		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.831.000	
892	882	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	51.200	
893	883	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	7.078.000	Chưa bao gồm stent.
894	884	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	177.000	
895	885	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	26.600	
896	886	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	53.200	
897	887	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	26.600	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
898	888	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	93.600	
899	889	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	53.600	
900	890	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	41.600	
901	891	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	58.200	
902	892	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	189.000	
903	893	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	129.000	
904	894	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148.000	
905	895	03C2.4.22	Đốt họng hạt	77.900	
906	896	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.914.000	Chưa bao gồm stent.
907	897	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	56.200	
908	898	03C2.4.15	Khí dung	19.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	899	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.400	Chưa bao gồm thuốc.
910	900	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.600	
911	901	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.000	
912	902	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	512.000	
913	903	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	154.000	
914	904	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	697.000	
915	905	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	357.000	
916	906	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	669.000	
917	907	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	192.000	
918	908	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62.000	
919	909	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.328.000	
920	910	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	830.000	
921	911		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.680.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
922	912		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.657.000	
923	913		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.271.000	
924	914	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	782.000	
925	915		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.577.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	916	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	113.000	
927	917	03C2.4.55	Nối khí quản tận - tận trong điều trị sẹ hẹp	7.881.000	Chưa bao gồm stent.
928	918	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	658.000	
929	919	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	453.000	
930	920	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	274.000	
931	921	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	274.000	
932	922	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	442.000	
933	923	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	669.000	
934	924		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.174.000	
935	925	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	697.000	
936	926	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	717.000	
937	927	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	219.000	
938	928	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	314.000	
939	929	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.564.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940	930		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	600.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
941	931		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.554.000	
942	932	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	509.000	
943	933	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	103.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là 40.000 đồng/ca.
944	934	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	37.000	
945	935	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	115.000	
946	936	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.899.000	
947	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.634.000	
948	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.744.000	Đã bao gồm dao cắt.
949	938		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	4.992.000	
950	939	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.361.000	
951	940	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.621.000	
952	941	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	6.734.000	
953	942		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuộn mũi	3.833.000	
954	943		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.577.000	
955	944		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.585.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
956	945		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.585.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957	946		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	7.920.000	
958	947		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.298.000	
959	948		Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	4.577.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	949	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.330.000	
961	950		Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.948.000	
962	951		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.298.000	
963	952	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.690.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	953	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.121.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965	954		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.020.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966	955		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.962.000	
967	956		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.884.000	
968	957		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.577.000	
969	958		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.787.000	
970	959	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5.621.000	Chưa bao gồm hóa chất.
971	960		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.723.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	961	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	8.949.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	962	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.489.000	
974	963	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.489.000	
975	964		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.236.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
976	965		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.962.000	
977	966	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.115.000	
978	967		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	7.998.000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	968	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.021.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980	969		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.833.000	
981	970		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.148.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982	971		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.020.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983	972		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.543.000	
984	973	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.110.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985	974		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	7.920.000	
986	975		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.884.000	
987	976	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.899.000	
988	977		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.744.000	Đã bao gồm dao plasma
989	978	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.928.000	
990	979	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.703.000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
991	980		Phẫu thuật rò xoang lê	4.577.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	981	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.899.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	982	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.899.000	
994	983	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.005.000	
995	984		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.171.000	
996	985		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.112.000	
997	986		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.171.000	
998	987		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.177.000	
999	988		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.787.000	
1000	989	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	26.600	
1001	990	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	209.000	
1002	991	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	209.000	
1003	992	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	85.200	
1004	993	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	114.000	
1005	994	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	60.200	
1006	995	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	724.000	
1007	996	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	724.000	
1008	997		Vá nhĩ đơn thuần	3.680.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009	998		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.013.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1010	999		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.361.000	
1011	1000		Phẫu thuật loại I	1.974.000	
1012	1001		Phẫu thuật loại II	1.388.000	
1013	1002		Phẫu thuật loại III	940.000	
1014	1003		Thủ thuật loại đặc biệt	856.000	
1015	1004		Thủ thuật loại I	503.000	
1016	1005		Thủ thuật loại II	286.000	
1017	1006		Thủ thuật loại III	138.000	

(Xem tiếp Công báo số 23 + 24)